

UNIT 2: CITY LIFE

VOCABULARY

1. fabulous (adj) /'fæbjələs/: tuyệt vời, tuyệt diệu
2. reliable (adj) /rɪ'laɪəbl/: đáng tin cậy
3. metropolitan (adj) /,metrə'pɒlɪtən/: (thuộc về) đô thị, thu phụ
4. multicultural (adj) /,mʌlti'kʌltʃərəl/: đa văn hóa
5. variety (n) /və'raɪəti/: sự phong phú, đa dạng
6. grow up (ph.v) /grəʊ ʌp/: lớn lên, trưởng thành
7. packed (adj) /pækt/: chật ních người
8. urban (adj) /'ɜ:bən/: (thuộc) đô thị, thành thị
9. Oceania (n) /,əʊsi'ɑ:nɪə/: châu Đại Dương
10. medium-sized (adj) /'mi:diəm-saɪzd/: cỡ vừa, cỡ trung
11. forbidden (adj) /fə'brɪdn/: bị cấm
12. easy-going (adj) /'i:zi-'gəʊɪŋ/: thoải mái, dễ tính
13. downtown (adj) /,daʊn'taʊn/: (thuộc) trung tâm thành phố, khu thương mại
14. skyscraper (n) /'skaɪskreɪpə/: nhà cao chọc trời
15. stuck (adj) /stʌk/: mắc kẹt, không di chuyển được
16. wander (v) /'wɒndə/: đi lang thang
17. affordable (adj) /ə'fɔ:dəbl/: (giá cả) phải chăng
18. conduct (v) /kən'dʌkt/: thực hiện
19. determine (v) /dɪ'tɜ:mɪn/: xác định
20. factor (n) /'fæktə/: yếu tố
21. conflict (n) /'kɒnfl ɪkt/: xung đột
22. indicator (n) /'ɪndɪkeɪtə/: chỉ số
23. asset (n) /'æset/: tài sản
24. urban sprawl /'ɜ:bən sprɔ:l/: sự đô thị hóa
25. index (n) /'ɪndeks/: chỉ số

26. metro (n) /'metrəʊ/: tàu điện ngầm
27. dweller (n) /'dwelə/: cư dân
28. negative (adj) /'negətɪv/: tiêu cực
29. for the time being /fə(r) ðə taɪm 'bi:ɪŋ/: hiện thời